

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019



Tháng 07 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty đã thay đổi đăng ký niêm yết theo Quyết định Số 264/QĐ-SGDHCM ngày 12/07/2019: Số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết: 7.259.681 cổ phiếu với giá trị chứng khoán thay đổi niêm yết theo mệnh giá: 72.596.810.000 đồng. Số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết: 43.559.463 cổ phiếu, giá trị chứng khoán niêm yết sau khi thay đổi niêm yết theo mệnh giá 435.594.630.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		400.170.227.029	309.216.779.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.002.445.352	2.423.134.150
1. Tiền	111		7.002.445.352	2.423.134.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.603.175.243	254.671.380.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	230.174.289.420	131.067.980.857
2. Trả trước cho người bán	132		13.884.346.931	7.635.581.651
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	9.207.347.213	1.048.869.198
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	50.839.097.406	121.420.854.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		77.233.228.598	43.860.696.013
1. Hàng tồn kho	141	10	77.233.228.598	43.860.696.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.331.377.836	8.261.568.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	690.729.865	651.671.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.640.647.971	7.609.897.155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		376.358.411.063	319.643.717.875
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.033.642.768	4.409.756.961
1. TSCĐ hữu hình	221	12	4.009.468.053	4.374.082.244
- Nguyên giá	222		7.068.680.198	7.068.680.198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.059.212.145)	(2.694.597.954)
3. TSCĐ vô hình	227	13	24.174.715	35.674.717
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(90.825.285)	(79.325.283)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		529.706.364	529.706.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.706.364	529.706.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	370.874.877.471	313.891.045.762
1. Đầu tư vào công ty con	251		381.149.380.000	277.147.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.500.000.000	58.500.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(48.874.502.529)	(25.856.554.238)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		920.184.460	813.208.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	920.184.460	813.208.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		776.528.638.092	628.860.497.686

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		302.672.664.899	146.183.801.703
I. Nợ ngắn hạn	310		302.672.664.899	141.183.801.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	82.105.195.719	82.742.554.849
2. Người mua trả tiền trước	312		14.884.163.186	4.138.802.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.342.855.109	798.644.208
4. Phải trả người lao động	314		1.795.684.396	1.783.296.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	68.181.818	68.181.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	31.749.873.814	755.336.072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	163.002.113.190	42.355.021.651
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.724.597.667	8.541.964.137
II. Nợ dài hạn	330		-	5.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		473.855.973.193	482.676.695.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	473.855.973.193	482.676.695.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.594.630.000	362.997.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		435.594.630.000	362.997.820.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.758.107.505	21.437.607.151
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.503.855.688	98.241.888.832
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		25.645.078.832	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(6.141.223.144)	98.241.888.832
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		776.528.638.092	628.860.497.686



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II/2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	281.280.807.704	14.757.842.135	446.474.425.248	14.875.801.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	419.812.420	-	2.224.980.937	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		280.860.995.284	14.757.842.135	444.249.444.311	14.875.801.270
4. Giá vốn hàng bán	11	24	245.731.763.527	13.645.116.725	382.390.394.840	13.645.116.725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		35.129.231.757	1.112.725.410	61.859.049.471	1.230.684.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	787.746.008	97.413.012.107	1.033.112.793	98.385.176.239
7. Chi phí tài chính	22	26	16.230.318.207	(5.157.918.883)	27.479.121.734	(3.223.027.640)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.158.061.810	404.078.850	3.190.832.461	703.580.489
8. Chi phí bán hàng	25	27	17.093.950.372	45.969.695	32.797.424.948	51.723.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.798.310.086	4.876.054.837	8.613.755.468	8.111.397.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.205.600.900)	98.761.631.868	(5.998.139.886)	94.675.767.039
11. Thu nhập khác	31		1.464.010	-	1.662.400	-
12. Chi phí khác	32		22.342.924	440.070	144.745.658	874.093
13. Lợi nhuận khác	40		(20.878.914)	(440.070)	(143.083.258)	(874.093)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.226.479.814)	98.761.191.798	(6.141.223.144)	94.674.892.946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.226.479.814)	98.761.191.798	(6.141.223.144)	94.674.892.946

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.141.223.144)	94.674.892.946
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	376.114.193	374.641.908
- Các khoản dự phòng	03	23.017.948.291	(4.751.530.807)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.035.204.853)	(97.529.178.873)
- Chi phí lãi vay	06	3.190.832.461	703.580.489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.408.466.948	(6.527.594.337)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(47.962.545.270)	267.195.111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.372.532.585)	(7.957.828.941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.162.272.011	(7.536.504.605)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(146.033.833)	835.848.244
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.190.832.461)	(701.720.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.101.205.190)	(21.620.605.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(47.060.287.615)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	42.483.845.788
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(104.001.780.000)	(9.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.000.000.000	826.875.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.035.204.853)	36.285.723.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.966.575.147)	23.436.156.412
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	72.596.810.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(620.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	343.484.357.134	25.407.940.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(222.837.265.595)	(21.394.196.023)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.596.810.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120.647.091.539	4.013.124.777
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.579.311.202	5.828.676.170
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.423.134.150	2.033.511.569
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.002.445.352	7.862.187.739



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kê toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty đã thay đổi đăng ký niêm yết theo Quyết định Số 264/QĐ-SGDHCM ngày 12/07/2019: Số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết: 7.259.681 cổ phiếu với giá trị chứng khoán thay đổi niêm yết theo mệnh giá: 72.596.810.000 đồng. Số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết: 43.559.463 cổ phiếu, giá trị chứng khoán niêm yết sau khi thay đổi niêm yết theo mệnh giá 435.594.630.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý II/2018 và Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2018, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Các Công ty con tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	99,80%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	60.000.000.000	99,80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

4	Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	99,80%
---	-----------------------------------	--	----------------	--------

Các Công ty liên kết tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	30.000.000.000	35%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 39
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
TSCĐ khác	22

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

TSCĐ vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	6.441.720.391	710.769.000
Tiền gửi Ngân hàng:	560.724.961	1.712.365.150
	7.002.445.352	2.423.134.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
GREEN LIGHT FOODSTUFF TRADING LLC	3.143.702.659	4.210.445.692
VITAL FRESH	1.433.153.943	1.805.082.757
MA EXOTIC SARL	2.678.632.716	3.630.266.370
VNESHTORG-REGION, LLC	7.984.922.468	13.069.122.177
LLC NEGOCIA	12.975.487.018	9.557.394.124
ZHEJIANG GUMING TECHNOLOGY CO., LTD	4.452.981.930	42.744.130
LLC GAS VENTURE	6.122.071.368	6.102.305.748
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
FLAGFOOD AG	70.370.414.831	20.620.013.755
WORLD FOODS AND FLAVORS USA LLC	14.913.046.728	2.666.518.222
Các khách hàng khác	88.169.034.814	65.187.650.832
	216.419.885.525	131.067.980.857
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	13.754.403.895	-
	13.754.403.895	-
	230.174.289.420	131.067.980.857

7. NỢ XẤU

	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty cổ phần Bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
	5.736.437.050	5.736.437.050	5.736.437.050	5.736.437.050
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	65.041.667	65.041.667	65.041.667
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
	6.549.890.798	6.549.890.798	6.549.890.798	6.549.890.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Ngắn hạn - Đối tượng khác		
Công ty CP Đầu Tư LMC	3.177.148.935	518.148.935
	3.177.148.935	518.148.935
Ngắn hạn - bên liên quan		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	5.443.478.015	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	530.720.263
	6.030.198.278	530.720.263
	9.207.347.213	1.048.869.198

9. PHẢI THU KHÁC

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Phải thu về lãi trả chậm		813.453.748
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	40.702.957.535	44.505.666.667
Phải thu về lãi cho vay (*)	205.540.911	1.818.106.495
Ứng tiền mua cổ phần		68.463.280.000
Tạm ứng nhân viên	8.559.213.672	5.233.757.713
Phải thu khác	1.371.385.288	586.590.187
	50.839.097.406	121.420.854.810

(*) Bao gồm:

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	100.471.946	78.611.035
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	105.068.965	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam		1.739.495.460
	205.540.911	1.818.106.495

10. HÀNG TỒN KHO

	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	5.977.117.138	-	15.016.433.176	-
Công cụ, dụng cụ	4.106.297.375	-	652.441.418	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	53.733.753.126	-	14.279.673.519	-
Thành phẩm	2.080.015.085	-	4.473.997.190	-
Hàng hóa	3.384.545.874	-	1.486.650.710	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
	77.233.228.598	-	43.860.696.013	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí thẩm định tài chính	581.664.000	581.664.000
Các khoản khác	109.065.865	70.007.704
	690.729.865	651.671.704

Dài hạn

<i>Dài hạn</i>		
Các khoản khác	920.184.460	813.208.788
	920.184.460	813.208.788
	1.610.914.325	1.464.880.492

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá SCD				
1. Số đầu kỳ	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
2. Số tăng trong kỳ				
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
II. Giá trị khấu hao				
1. Số đầu kỳ	1.541.221.786	1.127.153.992	26.222.176	2.694.597.954
2. Số tăng trong kỳ	166.684.595	196.941.654	987.942	364.614.191
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	1.707.906.381	1.324.095.646	27.210.118	3.059.212.145
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	2.426.819.188	1.928.698.632	18.564.424	4.374.082.244
2. Số cuối kỳ	2.260.134.593	1.731.756.978	17.576.482	4.009.468.053

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán Fast	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ		
1. Số đầu kỳ	115.000.000	115.000.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	115.000.000	115.000.000
II. Giá trị khấu hao		
1. Số đầu kỳ	79.325.283	79.325.283
2. Số tăng trong kỳ	11.500.002	11.500.002
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	90.825.285	90.825.285
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu kỳ	35.674.717	35.674.717
2. Số cuối kỳ	24.174.715	24.174.715

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 01/01/2019 - 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30 tháng 06 năm 2019		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	98.535.390.000	98.535.390.000		53.147.600.000
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	53.220.672.000	39.681.135.003	(13.539.536.997)	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	137.817.824.663	(31.575.493.337)	146.884.477.847
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000
	381.149.380.000	336.034.349.666	(45.115.030.334)	277.147.600.000
				260.032.077.847
				(17.115.522.153)
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	10.500.000.000	10.500.000.000		10.500.000.000
Công ty CP Dược Liệu Qué Phong	12.000.000.000	11.805.125.778	(194.874.222)	11.805.125.778
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	12.000.000.000	11.970.160.321	(29.839.679)	19.018.440.110
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.970.160.321	(29.839.679)	11.970.160.321
	34.500.000.000	34.275.286.099	(224.713.901)	53.293.726.209
				(5.206.273.791)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	565.241.706	(434.758.294)	565.241.706
	4.100.000.000	565.241.706	(3.534.758.294)	565.241.706
	419.749.380.000	370.874.877.471	(48.874.502.529)	339.747.600.000
				313.891.045.762
				(25.856.554.238)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	-	3.272.234.585
Công ty TNHH Gái Thành	4.139.168.345	261.786.270
Công ty TNHH MTV SXTM DV XNK SUMO	4.115.439.450	607.696.165
Công ty TNHH Dừa Mười Hiền	555.942.640	1.031.140.430
Công ty TNHH Vận tải Hoàng Anh Đức Trọng	715.131.751	519.402.041
Công ty Cổ Phần SX TM XNK Sơn Thành	9.472.346.586	-
Công ty TNHH Vincas	-	2.668.363.262
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đăk Nông	6.490.903.954	889.983.002
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	371.588.886	690.641.711
Công ty CP thực phẩm Bảo Long	8.898.939.128	2.421.818.281
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	2.303.294.441	3.084.735.978
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	4.401.770.583	3.739.817.555
Công ty CP Gác Tân Thắng	1.180.235.596	7.045.335.596
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	914.452.974	-
Đối tượng khác	34.014.741.781	20.169.566.914
	77.573.956.115	46.402.521.790

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2019 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Tại 30/06/2019 VNĐ
Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	72.042.222	72.042.222	-
Thuế thu nhập cá nhân	472.303.242	1.056.449.029	511.554.334	1.017.197.937
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	325.657.086	332.635.941	332.635.855	325.657.172
Thuế khác	683.880	3.000.000	3.683.880	-
	798.644.208	1.464.127.192	919.916.291	1.342.855.109

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	68.181.818	68.181.818
	68.181.818	68.181.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30 tháng 06 năm 2019 VNĐ	01 tháng 01 năm 2019 VNĐ
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	52.585.119	6.750.523
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	166.613.911	260.198.585
Phải trả khác	31.530.674.784	488.386.964
	31.749.873.814	755.336.072
<i>Dài hạn</i>		
Phải trả tiền nhận ký quỹ	-	5.000.000.000
	-	5.000.000.000
	31.749.873.814	5.755.336.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30 tháng 06 năm 2019		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Nghệ An	99.789.260.500	99.789.260.500	228.439.651.647	156.744.404.112	28.094.012.965	28.094.012.965
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP Vinh	39.774.234.595	39.774.234.595	54.761.936.487	28.970.092.483	13.982.390.591	13.982.390.591
	139.563.495.095	139.563.495.095	283.201.588.134	185.714.496.595	42.076.403.556	42.076.403.556
Bên liên quan						
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	6.518.000.000	6.518.000.000	-	-
	-	-	6.518.000.000	6.518.000.000	-	-
Khác						
Đối tượng khác	23.438.618.095	23.438.618.095	53.764.769.000	30.604.769.000	278.618.095	278.618.095
	23.438.618.095	23.438.618.095	53.764.769.000	30.604.769.000	278.618.095	278.618.095
	163.002.113.190	163.002.113.190	343.484.357.134	222.837.265.595	42.355.021.651	42.355.021.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	362.997.820.000	-	(620.000)	2.866.202.541	51.657.954.412	417.521.976.953	(620.000)			
- Tăng trong năm	-	-	-	-	135.249.878.192	135.249.878.192				
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(88.915.397.720)	(69.271.759.674)				
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	249.453.948	(822.779.488)				
- Giảm trong năm	-	-	-	-	98.241.888.832	482.676.695.983				
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	362.997.820.000	72.596.810.000	(620.000)	21.437.607.151	98.241.888.832	482.676.695.983				
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	72.596.810.000				
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(6.141.223.144)	(6.141.223.144)				
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(72.596.810.000)	(72.596.810.000)				
- Giảm trong năm	-	-	-	-	(2.679.499.646)	(2.679.499.646)				
Số dư cuối năm nay	435.594.630.000	72.596.810.000	(620.000)	18.758.107.505	19.503.855.688	473.855.973.193				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	362.997.820.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	72.596.810.000	30.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	435.594.630.000	330.000.000.000

20.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.559.463	36.299.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.559.463	36.299.782
- Cổ phiếu phổ thông	43.559.463	36.299.782
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
- Cổ phiếu phổ thông	62	62
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.559.401	36.299.720
- Cổ phiếu phổ thông	43.559.401	36.299.720
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu xuất khẩu	403.640.289.343	
Doanh thu trong nước	42.834.135.905	14.875.801.270
	446.474.425.248	14.875.801.270

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	345.202.465	
Hàng bán bị trả lại	1.879.778.472	
	2.224.980.937	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	382.390.394.840	13.645.116.725
	382.390.394.840	13.645.116.725

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.852.458	2.129.784.864
Lãi chênh lệch tỷ giá	524.260.335	59.673.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con		96.195.644.009
Doanh thu tài chính khác		73.871
	1.033.112.793	98.385.176.239

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	3.190.832.461	703.580.489
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		796.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.196.233.824	6.037.169
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(4.751.530.807)
Chi phí tài chính khác	23.092.055.449	22.635.509
	27.479.121.734	(3.223.027.640)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	4.002.321.172	37.312.625
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.900.833	
Chi phí khấu hao	11.507.958	11.507.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.997.432.814	1.818.182
Chi phí khác	1.723.262.171	1.084.909
	32.797.424.948	51.723.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	4.557.638.919	3.285.140.114
Chi phí đồ dùng văn phòng	204.447.046	
Chi phí khấu hao	364.606.235	290.517.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.077.983.606	1.727.835.962
Chi phí khác	2.409.079.662	2.807.904.410
	8.613.755.468	8.111.397.711

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng, chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - "Lãi trên cổ phiếu".

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính 30/06/2019	Không quá 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Phải trả người bán	82.105.195.719		82.105.195.719
Chi phí phải trả	68.181.818		68.181.818
Vay và nợ thuê tài chính	163.002.113.190		163.002.113.190
Phải trả khác	31.749.873.814	-	31.749.873.814
	276.925.364.541	-	276.925.364.541

01/01/2019	Không quá 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Phải trả người bán	82.742.554.849		82.742.554.849
Chi phí phải trả	68.181.818		68.181.818
Vay và nợ thuê tài chính	42.355.021.651		42.355.021.651
Phải trả khác	755.336.072	5.000.000.000	5.755.336.072
	125.921.094.390	5.000.000.000	130.921.094.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)


Tài sản tài chính 30/06/2019	Không quá 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.002.445.352	-	7.002.445.352
Đầu tư tài chính		565.241.706	565.241.706
Phải thu khách hàng	230.174.289.420	-	230.174.289.420
Phải thu về cho vay	9.207.347.213	-	9.207.347.213
Phải thu khác	50.839.097.406	-	50.839.097.406
	297.223.179.391	565.241.706	297.788.421.097

01/01/2019	Không quá 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.134.150	-	2.423.134.150
Đầu tư tài chính		565.241.706	565.241.706
Phải thu khách hàng	131.067.980.857	-	131.067.980.857
Phải thu về cho vay	1.048.869.198	-	1.048.869.198
Phải thu khác	121.420.854.810	-	121.420.854.810
	255.960.839.015	565.241.706	256.526.080.721

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính Quý II/2018 và Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2018. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Loan
Người lập